



第13课：我是走回来的。

Bài 13: Tôi đi bộ về.





zhōngyú
终于

1

yéye
爷爷

2

lǐwù
礼物

3

nǎinai
奶奶

4

yùdào
遇到

5

yìbiān
一边

6

xiàozhǎng
校长

7



guòqù

过去

8

yìbān

一般

9

yuànyì

愿意

10

qǐlai

起来

11

yīnggāi

应该

12

shēnghuó

生活

13

huài

坏

14

jīngcháng

经常

15



课文 1: 在家

13-1



Xiǎo lì: Nǐ zhōngyú huí lái le! Cóng nǎr mǎi huí lái
 小丽：你终于回来了！从哪儿买回来
 zhème duō dōngxi a?
 这么多东西啊？

Xiǎo gāng: Dōu shì cóng nàbian de shāngdiàn mǎi huí lái de.
 小刚：都是**从那边的商店买回来的**。

Xiǎo lì: Zěnmé hái mǎi hóngjiǔ huí lái le? Shéi hē a?
 小丽：怎么还买红酒回来了？谁喝啊？

Xiǎo gāng: Zhè shì gěi yéye de lǐwù, míngtiān wǒmen yìqǐ
 小刚：这是**给爷爷的礼物**，明天我们一起
 sòng guò qu, kànkàn yéye nǎinai.
 送过去，看看爷爷奶奶。

Xiǎo lì: Nà wǒ de lǐwù ne? Kuài ná chū lái ràng wǒ kànkàn.
 小丽：那我的礼物呢？快拿出来让我看看。

Xiǎo gāng: Wǒ bú shì yǐjīng huí lái le ma?
 小刚：我不是已经回来了吗？



课文 1: 在家



小丽：你终于回来了！从哪儿买回来
这么多东西啊？

小刚：都是**从那边的商店买回来的**。

小丽：怎么还买红酒回来了？谁喝啊？

小刚：这是**给爷爷的礼物**，明天我们一起
送过去，看看爷爷奶奶。

小丽：那我的礼物呢？快拿出来让我看看。

小刚：我不是已经回来了吗？

课文 1: 在家



Tiểu Lệ (vợ): Cuối cùng anh cũng về rồi!

Anh mua đồ từ đâu về mà nhiều vậy?

Tiểu Cương (chồng): Tất cả đều mua từ cửa hàng bên đó về.

Tiểu Lệ: Sao còn mua cả rượu vang nữa? Ai uống chứ?

Tiểu Cương: Đây là quà cho ông nội,

mai chúng ta cùng mang sang, thăm ông bà.

Tiểu Lệ: Vậy còn quà của em thì sao? Lấy ra cho em xem nhanh đi.

Tiểu Cương: Anh chẳng phải đã về rồi sao?

课文 2: 在家

13-2



Xiǎo lì: Wǒ jīntiān kàn jiàn nǐ hé yí ge nǚ de
 小丽：我今天看见你和一个女的
 jìn le kāfēi diàn, tā shì shéi a?
 进了咖啡店，她是谁啊？



Xiǎo gāng: Tā shì wǒ jīntiān zài lù shàng yù dào de yí ge lǎo tóngxué.
 小刚：她是我今天在路上遇到的一个老同学。

Xiǎo lì: Nǐ men jiù yì qǐ qù hē kāfēi le?
 小丽：你们就一起去喝咖啡了？

Xiǎo gāng: Shì a, yì biān hē kāfēi yì biān shuō le xiē guò qù de shì.
 小刚：是啊，一边喝咖啡一边说了些过去的事。

Xiǎo lì: Nǐ huí lái dé zhè me wǎn, shì shuō le hěn duō guò qù de shì ma?
 小丽：你回来得这么晚，是说了很多过去的事吗？

Xiǎo gāng: Bú shì. Méi yǒu gōnggòng qìchē le, wǒ shì zǒu huí lái de.
 小刚：不是。没有公共汽车了，我是走回来的。



课文 2: 在家

13-2



小丽：我今天看见你和一个女的
进了咖啡店，她是谁啊？

小刚：她是我今天在路上遇到的一个老同学。

小丽：你们就一起去喝咖啡了？

小刚：是啊，一边喝咖啡一边说了些过去的事。

小丽：你回来得这么晚，是说了很多过去的事吗？

小刚：不是。没有公共汽车了，我是走回来的。



Tiểu Lệ (vợ): Hôm nay em thấy anh cùng một cô gái vào quán cà phê, cô ấy là ai vậy?

Tiểu Cương (chồng): Cô ấy là một người bạn cũ mà anh gặp trên đường hôm nay.

Tiểu Lệ: Thế hai người chỉ đi uống cà phê cùng nhau thôi à?

Tiểu Cương: Ừ, vừa uống cà phê vừa nói vài chuyện hồi trước.

Tiểu Lệ: Về muộn vậy, có nói nhiều chuyện hồi trước lắm à?

Tiểu Cương: Không. Xe buýt hết rồi, anh đi bộ về

课文 3: 打电话

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



tóng shì: Xiǎo lì, zhōumò nǐ yì bān gēn Xiǎo gāng chū qù kàn diànyǐng ma?
同事：小丽，周末你一般跟小刚出去看电影吗？

Xiǎo lì: Wǒ hěn shǎo qù diànyǐng yuàn kàn diànyǐng,
小丽：我很少去电影院看电影，
wǒ gèng yuànyì zài jiā kàn diànshì.
我更愿意在家看电视。



tóng shì: Kàn diànshì yǒu shénme yì si a?
同事：看电视有什么意思啊？

Xiǎo lì: Kě yǐ yì biān chī yì biān kàn, zuò jiǔ le
小丽：可以一边吃一边看，坐久了
hái kě yǐ zhàn qǐ lái xiū xi yíhuìr
还可以站起来休息一会儿。

tóng shì: Nǐ yīnggāi duō chū qu zǒu zou, zhè yàng nǐmen
同事：你应该多出去走走，这样你们
de shēnghuó huì gēng yǒu yìsi.
的生活会更有意思。

Xiǎo lì: Yǒu tā zài, wǒ de shēnghuó yǐjīng hěn yǒu yìsi le.

小丽：有他在，我的生活已经很有意思了。

LIVEWORKSHEETS

课文 3: 打电话



同事：小丽，周末你一般跟小刚出去看电影吗？

小丽：我很少去电影院看电影，

我更愿意在家看电视。

同事：看电视有什么意思啊？

小丽：可以一边吃一边看，坐久了
还可以站起来休息一会儿。

同事：你应该多出去走走，这样你们
的生活会更有意思。

小丽：有他在，我的生活已经很有意思了。

LIVEWORKSHEETS





课文 3: 打电话



Đồng nghiệp:

Tiểu Lệ, cuối tuần em thường đi xem phim với Tiểu Cương không?

Tiểu Lệ: Em rất ít khi đi xem phim ở rạp, em thích xem tivi ở nhà hơn.

Đồng nghiệp: Xem tivi có gì thú vị đâu?

Tiểu Lệ: Vừa ăn vừa xem được,

ngồi lâu còn có thể đứng dậy nghỉ một chút.

Đồng nghiệp: Em nên đi ra ngoài nhiều hơn,

như vậy cuộc sống của hai người sẽ thú vị hơn.

Tiểu Lệ: Có anh ấy bên cạnh, cuộc sống của em đã rất thú vị rồi.



课文 4

13-4



Gāng jiéhūn de shíhòu, wǒ zhàngfu shì zhōngxué lǎoshī, tā xǐhuan měitiān zǎoshang qǐchuáng hòu,
 刚结婚的时候，我丈夫是中学老师，他喜欢每天早上起床后，
 yì biān chī zǎofàn yì biān kàn bàozhǐ. Shí nián guò qù le, xiànzài tā yǐjīng shì xiàozhǎng le,
 一边吃早饭一边看报纸。十年过去了，现在他已经是校长了，
 yīnwèi tài máng, měitiān zǎoshang wǒ qǐ chuáng hòu dōu kàn bú dào tā, wǎnshàng hěn wǎn tā cái huí dào jiā.
 因为太忙，每天早上我起床后都看不到他，晚上很晚他才回到家。
 Wǒ zhēn pà tā lèi huài le. Xīwàng tā néng shǎo yì xiē huìyì, duō yìxiē xiūxi,
 我真怕他累坏了。希望他能少一些会议，多一些休息，
 kěyǐ jīngcháng hé wǒ hái yǒu hái zì zài yì qǐ.
 可以经常和我还有孩子在一起。



课文 4



刚结婚的时候，我丈夫是中学老师，他喜欢每天早上起床后，
一边吃早饭一边看报纸。十年过去了，现在他已经是校长了，
因为太忙，每天早上我起床后都看不到他，晚上很晚他才回到家。
我真怕他累坏了。希望他能少一些会议，多一些休息，
可以经常和我还有孩子在一起。



课文 4

13-4



Khi mới kết hôn, chồng tôi là giáo viên trung học,
anh ấy thích sau khi thức dậy mỗi sáng vừa ăn sáng vừa đọc báo.

Mười năm trôi qua, bây giờ anh ấy đã là hiệu trưởng,
vì quá bận rộn, mỗi sáng tôi thức dậy đều không thấy anh,
đến tối anh mới về nhà rất muộn.

Tôi thật sự lo anh ấy mệt mỏi quá. Hy vọng anh ấy có thể giảm bớt
các cuộc họp, nghỉ ngơi nhiều hơn, để có thể thường xuyên bên tôi
và các con.